CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**201.965.634.464**	**267.715.913.241**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**95.457.146.211**	**33.785.708.010**
1. Tiền	111		95.457.146.211	33.785.708.010
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**61.895.164.429**	**179.594.898.497**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.194.295.890	167.597.431.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.317.644.228	2.649.966.090
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.707.359.289	9.347.501.140
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.324.134.978)	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**26.858.849.692**	**26.099.203.989**
1. Hàng tồn kho	141		26.858.849.692	26.099.203.989
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.754.474.132**	**22.236.102.745**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.448.674.311	1.325.130.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.305.799.821	20.910.972.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**607.371.407.434**	**395.237.187.977**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**294.990.669.434**	**391.186.860.590**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	294.990.669.434	391.186.860.590
- Nguyên giá	*222*		*798.611.487.054*	*798.611.487.054*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(503.620.817.620)*	*(407.424.626.464)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**312.380.738.000**	**4.050.327.387**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		312.380.738.000	4.050.327.387
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**809.337.041.898**	**662.953.101.218**

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**374.800.876.693**	**241.229.030.987**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**147.308.956.267**	**138.881.255.987**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	84.273.012.740	72.399.772.323
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.757.208.822	14.211.152.584
3. Phải trả người lao động	314		356.413.955	367.300.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.206.789.809	11.118.852.996
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.663.630.941	7.919.167.404
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	21.546.900.000	21.546.900.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	-	8.988.110.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.505.000.000	2.330.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**227.491.920.426**	**102.347.775.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		53.842.013.396	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	173.649.907.030	102.347.775.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**434.536.165.205**	**421.724.070.231**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**434.536.165.205**	**421.724.070.231**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.536.165.205	71.724.070.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trư	*421a*		*66.564.392.856*	*15.069.112.502*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*17.971.772.349*	*56.654.957.729*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**809.337.041.898**	**662.953.101.218**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**201.819.841.392**	**199.929.630.550**	**743.601.567.637**	**814.095.109.549**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**201.819.841.392**	**199.929.630.550**	**743.601.567.637**	**814.095.109.549**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	174.512.675.803	186.744.177.425	654.086.151.939	730.908.488.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**27.307.165.589**	**13.185.453.125**	**89.515.415.698**	**83.186.620.688**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	716.823.794	5.982.708.872	6.550.633.085	12.685.245.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.132.203.870	4.605.278.289	11.910.443.945	17.927.049.033
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.600.504.649*	*3.165.436.700*	*10.438.956.948*	*12.511.740.456*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	5.679.532.488	2.626.502.160	12.186.028.425	8.613.901.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.212.253.025**	**11.936.381.548**	**71.969.576.413**	**69.330.915.963**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5.362.484.801	871.520.000	7.009.684.419	4.751.637.254
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.302.289.147	294.878.855	9.214.142.115	3.261.264.784
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.060.195.654**	**576.641.145**	**(2.204.457.696)**	**1.490.372.470**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.272.448.679**	**12.513.022.693**	**69.765.118.717**	**70.821.288.433**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4.300.676.330	2.502.604.539	13.953.023.743	14.166.330.704
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.971.772.349**	**10.010.418.154**	**55.812.094.974**	**56.654.957.729**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		513	286	1.595	1.590

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**69.765.118.717**	**70.821.288.433**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.196.191.156	95.239.597.757
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		(6.663.975.702)	(23.598.769.318)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.187.588.868	(566.837.693)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.063.313)	(317.343.846)
- Chi phí lãi vay	06		10.438.956.948	12.511.740.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**170.605.816.674**	**154.089.675.789**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		126.054.917.125	(55.839.223.334)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(759.645.703)	(424.107.386)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50.980.544.168	66.604.374.114
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(123.543.852)	(22.972.809)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.481.991.716)	(12.410.223.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.394.330.704)	(12.978.134.423)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(825.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**321.056.765.992**	**139.019.388.154**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(308.330.410.613)	(20.390.379.125)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318.063.313	317.343.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(308.012.347.300)**	**(20.073.035.279)**

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		102.849.032.030	25.706.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.546.900.000)	(112.733.620.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.547.107.279)	(35.255.020.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**48.755.024.751**	**(122.282.140.850)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**61.799.443.443**	**(3.335.787.975)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**33.785.708.010**	**37.044.649.346**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(128.005.242)	76.846.639
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**95.457.146.211**	**33.785.708.010**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

For the Quarter 4 of 2025

Form B 01a – DN

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**201.965.634.464**	**267.715.913.241**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**95.457.146.211**	**33.785.708.010**
1. Cash	111		95.457.146.211	33.785.708.010
II. Short-term investments	**120**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	**130**		**61.895.164.429**	**179.594.898.497**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	58.194.295.890	167.597.431.267
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	1.317.644.228	2.649.966.090
3. Other short-term receivables	136	V.05	4.707.359.289	9.347.501.140
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(2.324.134.978)	
IV. Inventories	**140**	V.06	**26.858.849.692**	**26.099.203.989**
1. Inventories	141		26.858.849.692	26.099.203.989
V. Other current assets	**150**		**11.754.474.132**	**22.236.102.745**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.09	1.448.674.311	1.325.130.459
2. Value added tax deductibles	152		10.305.799.821	20.910.972.286
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**607.371.407.434**	**395.237.187.977**
I. Long-term receivables	**210**		-	-
II. Fixed assets	**220**		**294.990.669.434**	**391.186.860.590**
1. Tangible fixed assets	221	V.08	294.990.669.434	391.186.860.590
- Cost	*222*		*798.611.487.054*	*798.611.487.054*
- Accumulated depreciation	*223*		*(503.620.817.620)*	*(407.424.626.464)*
III. Investment properties	**230**		-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**	V.07	**312.380.738.000**	**4.050.327.387**
1. Construction in progress	242		312.380.738.000	4.050.327.387
V. Long-term investments	**250**		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**809.337.041.898**	**662.953.101.218**

Form B 01a – DN

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	**300**		**374.800.876.693**	**241.229.030.987**
I. Current liabilities	**310**		**147.308.956.267**	**138.881.255.987**
1. Short-term trade payables	311	V.10	84.273.012.740	72.399.772.323
2. Taxes and other payables to State budget	313	V.11	13.757.208.822	14.211.152.584
3. Payables to employees	314		356.413.955	367.300.000
4. Short-term accrued expenses	315	V.12	1.206.789.809	11.118.852.996
5. Other short-term payables	319	V.13	23.663.630.941	7.919.167.404
6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.15.a	21.546.900.000	21.546.900.000
7. Provisions for short-term payables	321	V.14	-	8.988.110.680
8. Bonus and welfare fund	322		2.505.000.000	2.330.000.000
II. Long-term liabilities	**330**		**227.491.920.426**	**102.347.775.000**
1. Long-term trade payables	331		53.842.013.396	
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.15.b	173.649.907.030	102.347.775.000
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**434.536.165.205**	**421.724.070.231**
I. Owner's equity	**410**	V.16	**434.536.165.205**	**421.724.070.231**
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2. Undistributed earnings	421		84.536.165.205	71.724.070.231
- Undistributed post-tax profits of the previous yea	*421a*		*66.564.392.856*	*15.069.112.502*
- Undistributed post-tax profit of current year	*421b*		*17.971.772.349*	*56.654.957.729*
TOTAL RESOURCES	**440**		**809.337.041.898**	**662.953.101.218**

Prepared, 19 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung

Form B 02a – DN

INCOME STATEMENT

From October 01, 2025 to December 31, 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024	Current year	Previous year
1. Revenues from sales and services rendered	**01**	VI.01	**201.819.841.392**	**199.929.630.550**	**743.601.567.637**	**814.095.109.549**
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	**10**		**201.819.841.392**	**199.929.630.550**	**743.601.567.637**	**814.095.109.549**
4. Cost of goods sold	11	VI.02	174.512.675.803	186.744.177.425	654.086.151.939	730.908.488.861
5. Gross profits from sales and services rendered	**20**		**27.307.165.589**	**13.185.453.125**	**89.515.415.698**	**83.186.620.688**
6. Financial income	21	VI.03	716.823.794	5.982.708.872	6.550.633.085	12.685.245.770
7. Financial expenses	22	VI.04	3.132.203.870	4.605.278.289	11.910.443.945	17.927.049.033
+ Including: Interest expenses	*23*		*2.600.504.649*	*3.165.436.700*	*10.438.956.948*	*12.511.740.456*
8. Selling expenses	25		-	-	-	-
9. General and administration expenses	26	VI.05	5.679.532.488	2.626.502.160	12.186.028.425	8.613.901.462
10. Net profits from operating activities	**30**		**19.212.253.025**	**11.936.381.548**	**71.969.576.413**	**69.330.915.963**
11. Other income	31	VI.06	5.362.484.801	871.520.000	7.009.684.419	4.751.637.254
12. Other expenses	32	VI.07	2.302.289.147	294.878.855	9.214.142.115	3.261.264.784
13. Net other profits	**40**		**3.060.195.654**	**576.641.145**	**(2.204.457.696)**	**1.490.372.470**
14. Net accounting profit before tax	**50**		**22.272.448.679**	**12.513.022.693**	**69.765.118.717**	**70.821.288.433**
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	4.300.676.330	2.502.604.539	13.953.023.743	14.166.330.704
17. Profits after corporate income tax	**60**		**17.971.772.349**	**10.010.418.154**	**55.812.094.974**	**56.654.957.729**
18. Basic earnings per share	70		513	286	1.595	1.590

Prepared, 19 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung

Form B 03a – DN

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From January 01, 2025 to December 31, 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**69.765.118.717**	**70.821.288.433**
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		96.196.191.156	95.239.597.757
- (Reversal of provisions)/provisions	03		(6.663.975.702)	(23.598.769.318)
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign	04		1.187.588.868	(566.837.693)
- (Gains)/losses on investing activities	05		(318.063.313)	(317.343.846)
- Interest expenses	06		10.438.956.948	12.511.740.456
3. Operating profit before changes in working capital	**08**		**170.605.816.674**	**154.089.675.789**
- (Increase)/decrease in receivables	09		126.054.917.125	(55.839.223.334)
- (Increase)/decrease in inventories	10		(759.645.703)	(424.107.386)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		50.980.544.168	66.604.374.114
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(123.543.852)	(22.972.809)
- Interest paid	14		(10.481.991.716)	(12.410.223.797)
- Corporate income tax paid	15		(14.394.330.704)	(12.978.134.423)
- Other payments for operating activities	17		(825.000.000)	-
Net cash flows from operating activities	**20**		**321.056.765.992**	**139.019.388.154**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(308.330.410.613)	(20.390.379.125)
2. Interest and dividends received	27		318.063.313	317.343.846
Net cash flows from investing activities	**30**		**(308.012.347.300)**	**(20.073.035.279)**

Form B 03a – DN

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
From January 01, 2025 to December 31, 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33		102.849.032.030	25.706.500.000
2. Repayments of borrowings	34		(31.546.900.000)	(112.733.620.000)
3. Dividends paid	36		(22.547.107.279)	(35.255.020.850)
Net cash flows from financial activities	**40**		**48.755.024.751**	**(122.282.140.850)**
Net cash flows during the year	**50**		**61.799.443.443**	**(3.335.787.975)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the y	**60**		**33.785.708.010**	**37.044.649.346**
Effect of exchange rate fluctuations	61		(128.005.242)	76.846.639
Cash and cash equivalents at the end of the year	**70**	VII	**95.457.146.211**	**33.785.708.010**

Prepared, 19 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung